

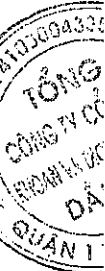
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV - 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	2,065,295	2,502,640
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	687,790	879,027
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120,000	22,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,056,945	1,262,603
4	Hàng tồn kho	174,461	303,521
5	Tài sản ngắn hạn khác	26,098	35,490
II	Tài sản dài hạn	6,567,568	9,902,136
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6,272,698	9,478,218
	- Tài sản cố định hữu hình	2,012,620	9,158,457
	- Tài sản cố định vô hình	146,891	145,771
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,113,188	173,990
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	245,120	174,195
5	Lợi thế thương mại	3,429	3,000
6	Tài sản dài hạn khác	46,320	246,723
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8,632,863	12,404,776
		-	-
IV	Nợ phải trả	6,008,458	8,162,261
1	Nợ ngắn hạn	3,892,010	2,590,091
2	Nợ dài hạn	2,116,449	5,572,170
V	Vốn chủ sở hữu	2,133,444	4,228,716
1	Vốn chủ sở hữu	2,113,824	4,222,453
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,321,675	2,105,082
	- Thặng dư vốn cổ phần	201,154	1,358,386
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-



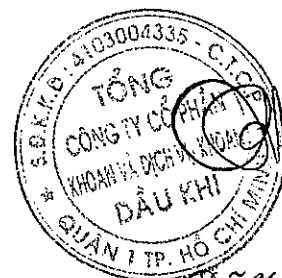
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,974	(7,599)
	- Các quỹ	229,487	339,292
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	355,533	427,292
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	19,620	6,263
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	19,620	6,263
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	490,961	13,799
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8,632,863	12,404,776

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,236,018	4,096,780
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,236,018	4,096,780
4	Giá vốn hàng bán	969,949	2,848,639
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266,069	1,248,142
6	Doanh thu hoạt động tài chính	76,696	206,907
7	Chi phí tài chính	227,957	335,713
8	Chi phí bán hàng	1,565	2,387
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	111,704	261,608
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,538	855,341
11	Thu nhập khác	59,509	162,183
12	Chi phí khác	33,678	112,881
13	Lợi nhuận khác	25,832	49,302
14	Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	11,737	49,776
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,106	954,418
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,766	112,251
	-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,245	107,677
	-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4,521	4,574
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28,341	842,168
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,081	3,049
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	27,260	839,118
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	201	6,179
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	-	-

Tp.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Đỗ Văn Khanh

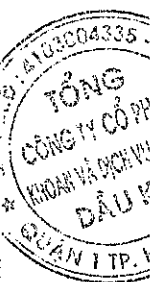
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV - 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,502,640,148,770	2,065,294,939,509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		879,027,211,750	687,790,226,960
1. Tiền	111	V.01	261,265,630,672	195,122,511,791
2. Các khoản tương đương tiền	112		617,761,581,078	492,667,715,169
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22,000,000,000	120,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22,000,000,000	120,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,262,602,714,305	1,056,945,202,837
1. Phải thu khách hàng	131		1,127,267,734,294	1,043,280,603,366
2. Trả trước cho người bán	132		20,022,533,055	10,594,443,966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	119,852,146,307	9,992,206,019
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,539,699,351)	(6,922,050,514)
IV. Hàng tồn kho	140		303,520,700,877	174,461,359,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	305,324,900,448	176,136,789,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,804,199,571)	(1,675,429,892)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,489,521,838	26,098,150,461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,662,570,144	15,304,253,492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,025,223,808	5,296,448,738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	47,887,192	1,131,403,825
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,753,840,694	4,366,044,406
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		9,902,135,664,805	6,567,567,785,523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,478,217,544,518	6,272,698,419,123
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,158,456,836,658	2,012,619,597,868
- Nguyên giá	222		9,806,695,555,383	2,411,225,758,222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(648,238,718,725)	(398,606,160,354)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	145,771,189,037	146,890,993,792
- Nguyên giá	228		156,402,116,803	152,853,500,592
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,630,927,766)	(5,962,506,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	173,989,518,823	4,113,187,827,463
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		174,194,838,706	245,120,496,730
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		89,656,338,546	74,976,402,570
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	84,538,500,160	172,694,670,160
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	(2,550,576,000)
V. Lợi thế thương mại	269		2,999,943,036	3,428,506,336
VI. Tài sản dài hạn khác	270		246,723,338,545	46,320,363,334
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	226,272,068,097	18,251,152,491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,215,437,204	10,789,332,833
3. Tài sản dài hạn khác	278		14,235,833,244	17,279,878,010
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		12,404,775,813,575	8,632,862,725,032



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8,162,260,948,450	6,008,458,297,364
I. Nợ ngắn hạn	310		2,590,091,294,726	3,892,009,691,143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	806,633,054,376	1,983,809,569,154
2. Phải trả người bán	312		952,311,667,522	1,027,989,526,309
3. Người mua trả tiền trước	313		1,222,173,036	263,742,121,539
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	161,158,057,929	52,764,831,015
5. Phải trả người lao động	315		6,359,255,857	29,827,800,836
6. Chi phí phải trả	316	V.17	427,448,646,170	232,344,501,167
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	218,205,062,203	301,531,341,123
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		16,753,377,633	-
II. Nợ dài hạn	330		5,572,169,653,724	2,116,448,606,221
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	212,198,276,591
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,542,044,065,214	1,878,918,456,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30,125,588,510	25,331,873,630
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		4,228,715,879,698	2,133,443,696,017
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,222,453,119,355	2,113,823,567,404
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	1,321,675,040,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,358,386,425,000	201,153,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7,599,128,402)	5,974,444,429
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		227,462,797,874	149,576,096,366
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		111,829,124,523	79,911,387,199
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		427,291,750,360	355,532,999,410
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,262,760,343	19,620,128,613
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,262,760,343	19,620,128,613
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		13,798,985,427	490,960,731,651
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		12,404,775,813,575	8,632,862,725,032
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
USD			11,497,560	7,451,168
EUR			16,519	16,497
GBP			389,429	560
SGD			5,722	-
DINARS			6,095,159	39,418,953
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN KIM HOÀNG


Đoàn Đức Tùng




Đỗ Văn Khanh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - 2009

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,236,017,770,004	1,088,904,374,576	4,096,780,459,931	3,728,745,990,771
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,236,017,770,004	1,088,904,374,576	4,096,780,459,931	3,728,745,990,771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	969,949,142,594	775,819,220,551	2,848,638,632,779	2,520,350,855,424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		266,068,627,410	313,085,154,025	1,248,141,827,152	1,208,395,135,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	76,696,001,286	54,107,642,589	206,906,500,778	134,722,761,616
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	227,957,482,270	118,475,269,255	335,713,132,213	229,046,603,811
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>40,515,655,935</i>	<i>21,242,075,030</i>	<i>72,281,740,156</i>	<i>78,731,366,518</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,564,902,603	1,956,272,649	2,386,741,179	2,569,526,528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		111,704,033,866	106,058,239,040	261,607,683,167	233,633,166,666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,538,209,957	140,703,015,670	855,340,771,371	877,868,599,958
11. Thu nhập khác	31		59,509,323,839	5,337,936,399	162,182,978,930	18,547,726,680
12. Chi phí khác	32		33,677,802,066	3,081,907,035	112,881,129,253	21,783,874,626
13. Lợi nhuận khác	40		25,831,521,773	2,256,029,364	49,301,849,677	(3,236,147,946)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		11,736,766,520	24,074,933,630	49,775,531,433	54,115,856,630
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		39,106,498,250	167,033,978,664	954,418,152,481	928,748,308,642
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	6,244,776,066	1,683,883,427	107,676,664,520	6,410,872,603
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		4,520,730,771	(12,492,609,171)	4,573,895,629	(10,738,407,833)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		28,340,991,414	177,842,704,408	842,167,592,333	933,075,843,872
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,081,357,655	2,777,181,435	3,049,304,085	10,817,239,081
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			27,259,633,758	175,065,522,973	839,118,288,247	922,258,604,791
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			201	1,410	6,179	7,431

Tp.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN KIM HOÀNG

Đoàn Đức Tùng

ĐỖ VĂN KHANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - 2009

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		954,418,152,481	928,748,308,642
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		257,748,884,539	184,828,166,672
- Các khoản dự phòng	03		11,820,450,470	8,437,472,465
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		93,576,799,253	71,131,901,609
- Thu nhập lãi			(27,091,940,155)	(40,089,645,342)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100,361,991,441)	(87,566,179,903)
- Chi phí lãi vay	06		72,281,740,156	78,731,366,518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,262,392,095,303	1,144,221,396,661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(200,676,488,788)	(19,239,343,944)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129,188,111,305)	(130,446,865,251)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		695,127,035,086	951,605,571,545
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(218,379,232,258)	53,567,834,827
- Tiền lãi vay đã trả	13		(77,165,339,890)	(83,494,260,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60,889,883,356)	(7,838,107,729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,656,248,478	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(103,489,747,874)	(121,204,945,459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,170,386,575,396	1,787,171,281,286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,415,195,933,757)	(3,424,336,178,517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(53,718,297,866)	(288,334,569,325)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		132,738,170,000	

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121,577,020,725	122,775,262,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,214,599,040,898)	(3,589,895,484,946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		432,475,000	7,817,040,913
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,410,677,388,338	2,832,685,796,353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,174,228,959,347)	(504,049,558,528)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(367,521,865,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,236,880,903,991	1,968,931,413,737
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		192,668,438,489	166,207,210,077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		687,790,226,960	521,940,969,552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,431,453,699)	(357,952,669)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	879,027,211,750	687,790,226,960

Tp.HCM, ngày 17 tháng 1 năm 2010

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Khanh

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Tầng 4, Sailing Tower, 111A Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, Tp HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp, Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling) kể từ ngày 11/05/2007, Tỷ lệ sở hữu của cổ đông trong vốn chủ sở hữu như sau:

- Cổ đông nhà nước: 50,38 % vốn
- Cổ đông khác: 49,62 % vốn

- Tổng số công ty con: 05

+ Số lượng công ty được hợp nhất: 05

+ Số lượng công ty không được hợp nhất: 0

- Thông tin về công ty con được hợp nhất:

1.1 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển

Địa chỉ: Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.2 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí

Địa chỉ: Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM,

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.3 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí

Địa chỉ: Lầu 7, Toà nhà Miss Áo Dài, số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P, Bến Nghé, Q1, TP, Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

1.4 Tên Công Ty: Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Địa chỉ: Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%



1.5 Tên Công Ty: **Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, TP, Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- Tổng số công ty liên doanh: 03

- Thông tin về công liên doanh.

+ Tên công ty: **Công ty TNHH Liên Doanh - Dịch Vụ BJ-PV Drilling**

Địa chỉ: Cảng Hạ Lưu PTSC 65A Đường 30/04 Phường Thắng Nhất-Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 49%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 49%

+ Tên công ty: **Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International**

Địa chỉ: Cảng Hạ Lưu PTSC 65A Đường 30/04 Phường Thắng Nhất-Tp Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 51%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 50%

+ Tên công ty: **Công ty TNHH Cần Ông Khoan Dầu Khí Việt Nam**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của PV Drilling: 51%

Quyền biểu quyết của PV Drilling: 50%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động chính: Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh :

PV Drilling cung cấp các loại hình dịch vụ sau :

- Khoan và sửa chữa giếng khoan dầu khí
- Cung ứng giàn khoan khai thác dầu khí và dịch vụ vận hành giàn khoan
- Mua bán vật tư, thiết bị khoan và khai thác.
- Thử vỉa, bơm trám xi măng, đo địa vật lý giếng khoan và các dịch vụ khác liên quan đến công tác khoan và khai thác.
- Dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn và bảo vệ môi trường.
- Cung cấp vật tư, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị dây chuyền công nghiệp và các dịch vụ liên quan đến công tác khoan dầu khí cho các dự án dầu khí ở nước ngoài.
- Đào tạo công nhân khoan dầu khí, cung cấp lao động cho các giàn khoan, giàn khai thác dầu khí của Tập Đoàn Dầu khí Việt nam và cung cấp lao động có chuyên môn khoan dầu khí cho các nhà thầu trong và ngoài nước.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009,

Đây là BCTC hợp nhất toàn Tổng Công ty được hợp nhất từ BCTC của các công ty con, các công ty liên doanh, các đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PV Drilling áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: PV Drilling tuân thủ đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Luật kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Chính sách kế toán áp dụng:

Năm tài chính của PV Drilling bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán thống nhất.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tương đương tiền gồm:

Tiền mặt được xác định căn cứ vào việc kiểm tra thực tế tồn tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên số dư trong tài khoản ngân hàng vào cuối ngày báo cáo. Các khoản tiền tồn tại dưới dạng ngoại tệ được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá thực tế từng loại tại ngày báo cáo. Tiền đang chuyển là tiền mà tại ngày báo cáo chưa nhận được báo có của ngân hàng nhưng khách hàng thông báo đã thanh toán. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được lập trong trường hợp hàng tồn kho bị lỗi thời, lạc hậu, hỏng kém chất lượng, giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị thực tế được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế Việt Nam toán số 03 và 04, TSCĐ được ghi nhận khi có thực tế phát sinh việc mua sắm, thanh lý, Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp để có được tài sản cố định ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: PV Drilling dùng phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chuẩn mực kế Việt Nam toán số 03 và 04.
- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: không phát sinh,

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo quyết định 243/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc và phản ánh bằng phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất.
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán số 16,
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán số 16,

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực kế toán số 16.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: theo chuẩn mực kế toán số 01 và thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính về việc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm thay đổi giá trị của các khoản mục vốn chủ sở hữu được phản ánh và ghi nhận tương ứng.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo thực tế phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá: sử dụng tỉ giá thực tế cho các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và tỉ giá bình quân liên ngân hàng cho nghiệp vụ đánh giá lại tỉ giá cuối năm,
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận còn lại sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước và phân phối các quỹ theo điều lệ của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực kế toán số 14.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính là các khoản lãi phải trả cho các khoản vay hoạt động, các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá, các khoản chi phí thuê tài chính, và các chi phí tài chính khác được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh, chi phí kỳ nào phân bổ cho kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp được hưởng. Trong năm tài chính hiện hành PV

Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên sàn chứng khoán và giảm tiếp 30% theo Thông tư 03/09/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/01/2009.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: PV Drilling không thực hiện các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

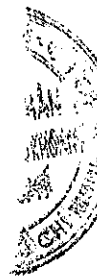
1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh của PV Drilling diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng: Trong kỳ, PV Drilling đã phát hành và niêm yết bổ sung 25.716.285 cổ phiếu với giá phát hành là 55.000đ (mệnh giá 10.000đ) theo các biên bản đã được đại hội cổ đông thông qua để sáp nhập Công Ty CP Đầu Tư Khoan Dầu Khí Việt Nam (PVD Invest); tương ứng với vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 257.168.850.000 đồng, thặng dư vốn phát hành là 1.157.232.825.000 đồng.

2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa biên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1,321,675,040,000	201,153,600,000	5,974,444,429	149,576,096,366	79,911,387,199	355,532,999,410	19,620,128,613	2,133,443,696,017
Điều chỉnh đầu kỳ						(42,626,792,070)		(42,626,792,070)
Có phiếu phát hành mới	783,407,110,000	1,157,232,825,000				(526,244,260,000)		1,414,395,675,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(8,109,854,526)					(8,109,854,526)
Lợi nhuận thuần trong kỳ						839,118,288,247		839,118,288,247
Trích lập các quỹ				79,685,218,732	32,903,297,969	(203,221,102,176)	90,632,585,475	0
Chi khen thưởng phúc lợi							(103,489,747,874)	(103,489,747,874)
Điều chỉnh sắp nhập			(5,463,718,305)	(1,798,517,224)	(985,560,645)	4,732,616,948	(500,205,870)	(4,015,385,096)
Số cuối kỳ	2,105,082,150,000	1,358,386,425,000	-7,599,128,402	227,462,797,874	111,829,124,523	427,291,750,360	6,262,760,343	4,228,715,879,698



4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không phát sinh.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ PV Drilling đã phát hành 52.624.426 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2009 mệnh giá 10.000 đồng.
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận.
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng.
10. Các thông tin khác:

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 1 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đỗ Văn Khanh

Trần Kim Hoàng

Đoàn Đức Tùng